TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH PHÚ THỌ** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/DS-ST
Ngày 12/01/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V- TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Hà

2. Ông Lê Minh Tranh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đỗ Hoàng Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:*** Ông Nguyễn Duy Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2022/TLST- DS ngày 26 tháng 10 năm 2022 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/QĐHPT ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1966
Địa chỉ: Khu 1, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1980
Địa chỉ: Khu 1, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
(Bà L, chị B đều có mặt)
Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965
Địa chỉ: Khu 1, xã K, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị B là hàng xóm sát nhà nhau. Ngày 25/02/2020, chị B có vay của bà L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) hẹn đến ngày 25/5/2020 chị B trả cho bà L. Chị B không biết chữ nên bà L là người viết giấy vay nợ sau đó chị L ký vào giấy vay, lãi suất hai bên thỏa thuận tính theo lãi ngân hàng. Từ sau khi vay nợ, chị B đã trả lãi 03 (ba) tháng cho bà L, nhưng sau đó không trả tiền gốc và tiền lãi hàng tháng tiếp theo cho bà L. Đến hạn như hai bên đã thỏa thuận, bà L đòi nhiều lần nhưng chị B khất lần không trả tiền và cũng chưa trả được số tiền gốc hay lãi nào cho bà L.

Nay bà L khởi kiện đề nghị Tòa án buộc chị B trả cho bà L số tiền gốc là

20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và số tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9,0 %/ năm tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Thị B trình bày:

Chị Nguyễn Thị B xác nhận việc ngày 25/02/2020 chị B có vay của bà L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), hai bên thỏa thuận đến ngày 25/5/2020 chị B trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà L. Chị B không biết chữ nên bà L là người viết giấy vay nợ sau đó chị L ký vào giấy vay. Theo giấy vay hai bên thỏa thuận tính theo lãi Ngân hàng nhưng chị B trình bày thực tế lãi suất chị B pH trả cho bà L là 2.000.000đ/tháng. Chị B trả tiền lãi hàng tháng cho bà L cho đến khoảng tháng 5/2022, mỗi lần trả lãi hai bên không viết giấy tờ gì. Đến khoảng tháng 5/2022, chị B nhờ bà Nguyễn Thị H là hàng xóm cầm số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi 15 ngày là 1.000.000 đ (Một triệu đồng) sang nhà bà L trả nợ hộ chị B nhưng bà L không đồng ý mà đòi cả tiền lãi đủ 01 tháng nên bà L không nhận tiền. Sau đó chị B tự cầm tiền xuống trả bà L toàn bộ số tiền gốc và lãi là 21.000.000 đ (Hai mươi mốt triệu đồng), bà L nhận nhưng không xé bỏ giấy vay gốc. Khi bà L nhận số tiền 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) từ chị B, hai bên không viết giấy tờ gì, chị B không có giấy tờ tài liệu gì chứng minh hay có ai làm chứng cho việc chị B đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà L.

Nay bà L khởi kiện đề nghị chị B trả số tiền gốc 20.000.000đồng và lãi suất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, chị B không nhất trí vì chị B đã trả toàn bộ tiền gốc lãi cho bà L, chị B đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 21/11/2022 bà Nguyễn Thị H người làm chứng trình bày:

Bà H là hàng xóm với chị Nguyễn Thị B, vào khoảng tháng 5/2022 chị Nguyễn Thị B có đưa cho bà H số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và nửa tháng tiền lãi và chị B có nhờ bà H mang xuống trả cho bà Nguyễn Thị L, nhưng bà Nguyễn Thị L không đồng ý, sau đó bà H mang số tiền trên về trả cho chị Nguyễn Thị B, còn việc chị B và bà L trả tiền với nhau như thế nào sau đó bà H hoàn toàn không biết và cũng không liên quan gì.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự và Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc chị Nguyễn Thị B pH có trách nhiệm trả cho bà L số tiền đã vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm là 9%/năm, tính từ ngày 25/5/2020 cho đến ngày đưa vụ án ra xét xử là 31 tháng 18 ngày.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị B pH chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện đòi chị Nguyễn Thị B pH trả số tiền đã vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Các đương sự tranh chấp với nhau về việc vay tài sản, xác định đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn chị Nguyễn Thị B có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu 1, xã Kim Đức, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thấy rằng: Bà L cung cấp tài liệu chứng cứ gồm 01 giấy vay tiền đề ngày 25/02/2022 (bản gốc), thể hiện việc giữa bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị B có thực hiện giao dịch vay số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Giấy vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất theo quy định của Ngân hàng, thời hạn vay là 03 tháng từ 25/02/2020 đến 25/5/2020. Vì vậy xác định đây là hợp đồng vay tài sản (tiền) có thời hạn và có lãi suất. Phía bị đơn chị B thừa nhận việc vay của bà L số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Tuy nhiên chị B trình bày chị đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng) cho bà L vào khoảng tháng 5/2022 và hàng tháng kể từ ngày vay chị B đều trả cho bà L số tiền lãi 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ tháng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án ra quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với chị B nhưng chị B không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc hàng tháng chị B đã trả lãi và tháng 5/2022 đã trả toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà L. Nguyên đơn bà L cũng không thừa nhận có việc chị B đã trả tiền lãi hàng tháng và tiền gốc cho bà L.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc vay nợ giữa bà L và chị B là có thật, thể hiện ở nội dung giấy vay tiền bản gốc bà L đã nộp cho Tòa án, theo đó bà L là người cho vay tiền, chị B là người vay tiền, giấy vay tiền là do bà L viết vì chị B không biết chữ, chị B chỉ ký vào giấy vay tiền, thể hiện lãi suất theo Ngân hàng (200.000đồng/ tháng, tương đương 1%/ tháng), thời hạn trả là 03 tháng từ ngày 25/02/2020 đến 25/05/2020, từ khi vay đến nay chị B đã trả khoản tiền lãi từ 25/02/2020 đến 25/05/2020, nhưng không trả được khoản tiền gốc và lãi các tháng tiếp theo cho bà L. Tại phiên tòa hôm nay, chị B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì. Đối với lời khai của người làm chứng tại phiên tòa cũng như trong quá trong quá trình giải quyết vụ đều không được chứng kiến việc mỗi tháng chị B trả cho bà L số tiền lãi 2.000.000đ/ tháng và tháng 5/2022 đã trả cho bà L số tiền 21.000.000đ. Việc bà L và chị B thực hiện giao dịch hợp đồng vay tài sản đều hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật, không bị ai ép buộc, hai bên đều có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, tuy nhiên chị B đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, không thực hiện đúng theo như hợp đồng vay tài sản đã ký

kết. Quan điểm của chị B cho rằng chị đã trả lãi hàng tháng và toàn bộ số tiền gốc cho bà L nên không có trách nhiệm pH trả số tiền trên là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ cần được chấp nhận, từ đó cần buộc chị B pH có trách nhiệm trả cho bà L số tiền đã vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là có căn cứ theo quy định tại điều 463 Bộ luật dân sự.

*Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị L tự nguyện đề nghị chị Nguyễn Thị B pH trả số tiền lãi theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9,0%/ năm tính từ ngày 25/5/2020 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy là phù hợp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Thời hạn trả nợ của hợp đồng là ngày 25/5/2020, trong hợp đồng vay các bên thỏa thuận với nhau theo mức lãi suất Ngân hàng. Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Bà L tự nguyện đề nghị mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 09%/ năm xét thấy là phù hợp. Do vậy thời điểm tính lãi từ ngày 25/5/2020 đến ngày xét xử 12/01/2023 là 31 tháng 18 ngày. Trong đó, lãi suất 01 tháng là 0,75%/20.000.000 đồng = 150.000đ/tháng; lãi suất 01 năm là 9,0%/20.000.000 đồng = 1.800.000 đồng : 365 ngày = 4.931 đồng (lãi suất 01 ngày là 4.931 đồng).

Theo đó số tiền lãi tương ứng với 31 tháng 18 ngày là: (20.000.000đ x 0,75%/ tháng) x 31 tháng 18 ngày = 4.738.758 đồng (làm tròn = 4.738.800đ (Bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng).

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]Về án phí dân sự: Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị B pH chịu án phí dân sự sơ thẩm 24.738.800đồng x 5% =1.236.940 đồng (làm tròn =1.237.000đồng) án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 14/2017 ngày 29/9/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với chị Nguyễn Thị B.

Buộc chị Nguyễn Thị B pH có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), tiền lãi là 4.738.800đ (Bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 24.738.800đ (Hai mươi bốn triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn tám trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên pH thi hành án (chị Nguyễn Thị B) còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng pH phù hợp với quy định pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị B pH nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.237.000đ (Một triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L không pH chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2020/0009956 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

"Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 - luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự."

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *VKSND TP V;*
- *Chi cục THADS TP V;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cẩm Vân